

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/03/2020) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 4.101.555 triệu đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông NGUYỄN TIẾN DŨNG	Chủ tịch	26/06/2020	
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó chủ tịch	26/06/2020	
Ông PHẠM THẾ HIỆP	Thành viên	26/06/2020	
Bà TRẦN HẢI ANH	Thành viên	26/06/2020	
Ông TRẦN KIM CHUNG	Thành viên	09/11/2017	26/06/2020
Ông LÊ XUÂN NGHĨA	Thành viên độc lập	24/04/2015	26/06/2020
Ông TAMAKI KIDO	Thành viên độc lập	26/06/2020	
Ông NGUYỄN VĂN HẢO	Thành viên	26/06/2020	
Ông BUI ĐỨC LONG	Thành viên	26/06/2020	
Ban kiểm soát			
Bà TRẦN THỊ HÀ GIANG	Trưởng ban	26/04/2018	
Bà VŨ KIM PHƯỢNG	Thành viên	24/04/2015	
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	24/04/2015	26/06/2020
Bà TRẦN THỊ MINH HUỆ	Thành viên	26/06/2020	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông PHẠM THẾ HIỆP	Tổng Giám đốc	19/07/2019	
Bà DUƠNG THỊ LỆ HÀ	Phó Tổng giám đốc thường trực	26/04/2018	
Ông NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	Phó Tổng giám đốc	26/01/2019	
Ông HOÀNG TUẤN TÚ	Phó Tổng giám đốc	13/11/2017	20/07/2020
Ông NGUYỄN HỒNG LONG	Phó Tổng giám đốc	21/08/2017	
Ông ĐỖ DANH HẢI	Phó Tổng giám đốc	01/10/2019	
Bà HÀ THỊ LINH	Phó Tổng giám đốc	19/11/2019	20/04/2020
Ông TRẦN THANH QUANG	Phó Tổng giám đốc	01/10/2019	26/06/2020
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Kế toán trưởng	01/08/2016	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là ông Nguyễn Tiến Dũng - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 58/2019/UQ-CTHĐQT ngày 19 tháng 07 năm 2019, ông Nguyễn Tiến Dũng đã ủy quyền cho ông Phạm Thế Hiệp - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính báo cáo tài chính cho năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021



Phạm Thế Hiệp



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0620246-R/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngoài ra, chúng tôi lưu ý người đọc đến các mục sau:

- Thuyết minh mục IV.5 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; mục IV.6.2 về chính sách kế toán bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") sẽ được thực hiện theo Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng như sau: Việc ghi nhận các khoản chênh lệch giữa giá bán nợ với giá gốc, thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm. Ngoài ra, việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành sẽ được trích lập dự phòng trong 10 năm theo năng lực tài chính từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Thuyết minh mục IV.5 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ - chi tiết về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng; mục IV.15 về vốn chủ sở hữu - khoản lợi nhuận chưa phân phối của bản thuyết minh báo cáo tài chính sẽ được thực hiện theo đề án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2019. Theo đó, việc phân loại nợ vay; trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng đầu tư của các khách hàng cũ; và các khoản khác trước giai đoạn tái cấu trúc sẽ được xử lý dẫn theo năng lực tài chính của Ngân hàng đến năm 2028.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, đồng thời nêu các vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 04 năm 2020.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2021



ĐÀU NGUYỄN LÝ HÀNG

Số GCNĐKHN Số : 1169-2018-005-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐOÀN NGUYỄN MINH TÂM

Số GCNĐKHNT: 4277-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	297.561	231.724
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	1.550.785	494.362
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	12.114.276	15.274.645
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		12.014.276	14.390.437
2. Cho vay các TCTD khác		100.000	884.208
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		38.573	43.925
VI. Cho vay khách hàng		39.854.967	37.483.427
1. Cho vay khách hàng	V.04	40.313.272	37.910.603
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(458.305)	(427.176)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.06	13.295.520	13.195.518
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.656.115	6.913.703
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.866.923	6.366.102
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(227.518)	(84.287)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	854.682	704.682
1. Đầu tư vào công ty con		200.000	50.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
X. Tài sản cố định		563.108	588.620
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	130.500	150.631
a. Nguyên giá tài sản cố định		305.100	302.135
b. Hao mòn tài sản cố định		(174.600)	(151.504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.9	432.608	437.989
a. Nguyên giá tài sản cố định		504.055	495.124
b. Hao mòn tài sản cố định		(71.447)	(57.135)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.10	21.142.488	12.388.208
1. Các khoản phải thu		18.647.421	5.654.668
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.806.302	3.151.544
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		888.765	3.781.996
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(200.000)	(200.000)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		89.711.960	80.405.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	9.027.173	12.414.097
1. Tiền gửi của các TCTD khác		9.027.173	11.580.289
2. Vay các TCTD khác		-	833.808
III. Tiền gửi của khách hàng	V.12	72.193.960	59.113.332
IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.13	71.066	116.477
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.14	2.127.220	2.704.190
VII. Các khoản nợ khác	V.15	2.031.107	1.750.517
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.816.571	1.621.526
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		214.536	128.991
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		85.450.526	76.098.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.16	4.261.434	4.306.498
1. Vốn của TCTD		4.071.911	4.071.911
a. Vốn điều lệ		4.101.555	4.101.555
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2. Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		32.007	77.071
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		-	45.656
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		32.007	31.415

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

89.711.960

80.405.111

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1. Bảo lãnh vay vốn	VIII.29	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.29	6.628.265	9.291.170
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		115.475	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		854.515	115.850
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		5.658.275	9.175.320
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.29	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.29	158.347	145.719
5. Bảo lãnh khác	VIII.29	1.976.388	2.411.802
6. Các cam kết khác	VIII.29	112.898	205.000

Người lập bảng

Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc

Phạm Thế Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL17	5.962.668	5.292.615
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL18	4.525.912	4.134.097
I. Thu nhập lãi thuần		1.436.756	1.158.518
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		114.551	102.974
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		69.762	52.229
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VL19	44.789	50.745
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VL20	13.641	(3.189)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VL21	158.541	31.862
5. Thu nhập từ hoạt động khác		56.248	98.132
6. Chi phí hoạt động khác		36.531	64.512
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VL22	19.717	33.620
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	2.688
VIII. Chi phí hoạt động	VL23	822.712	892.816
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		850.732	381.428
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		48.335	71.523
X.2 Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc NH		800.173	252.606
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		2.224	57.299
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.224	11.643
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VL24	2.224	11.643
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		-	45.656

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.003.556	4.804.715
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(4.330.867)	(3.860.671)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		44.789	50.745
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		172.182	28.673
05. Thu nhập khác		18.644	29.296
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		10.355	3.927
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(780.633)	(852.937)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(2.259)	(52.523)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		1.135.767	151.225
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		784.208	(852.208)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(243.233)	2.938.627
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		5.352	9.154
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.402.669)	(2.226.470)
13. (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(19.381)	(38.204)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(9.554.741)	(1.104.416)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(1.244.200)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(3.386.924)	2.656.560
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		13.080.628	11.896.715
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(576.970)	(6.480.085)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(45.411)	(53.586)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		87.804	(147.924)
22. Chỉ từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.135.570)	5.505.188
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(19.049)	(14.225)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.571	534
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(14.853)	(137)
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(90.000)	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	2.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(118.331)	(11.140)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	1.091.339
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	1.091.339
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.253.901)	6.585.387
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		15.116.523	8.531.136
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.25	13.862.622	15.116.523

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/03/2020) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;

4. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 4.101.555 triệu đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/03/2020) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ; xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.966 người. (đến ngày 31/12/2019: 1.701 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2020

23.095 VND/USD	224,01 VND/JPY	771 VND/THB
18.122 VND/CAD	17.789 VND/AUD	
28.419 VND/EUR	17.469,5 VND/SGD	
31.520 VND/GBP	26.211,5 VND/CHF	

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập từ hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

Đối với các khoản nợ liên quan đến nhóm khách hàng là cổ đông cũ và một số khoản tín dụng thuộc nhóm nợ xấu trong giai đoạn trước khi tái cấu trúc, Ngân hàng đã được Ngân hàng nhà nước chấp thuận đề án về việc được gia hạn thời gian xử lý theo lộ trình do Ngân hàng xây dựng đến hết năm 2028.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác và phân bổ vào kết quả kinh doanh hàng năm với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm theo Nghị Quyết của Quốc Hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Thời hạn phân bổ tối đa không quá 10 năm

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu đã bán này được trích lập dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh:

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong thuyết minh IV.5

Các chứng khoán kinh doanh khác ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong thuyết minh IV.5, thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

7.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

7.2. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

7.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Riêng các khoản đầu tư vào các công ty là công ty liên quan của nhóm khách hàng cũ, Ngân hàng đang chủ động thực hiện thoái vốn các khoản đầu tư này. Khoản dự phòng cho các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng tùy theo năng lực tài chính hàng năm của Ngân hàng trong thời gian đến hết năm 2020 sẽ trích lập đầy đủ trong trường hợp chưa thoái vốn.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 40 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 5 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 8 năm

Phần mềm kế toán 5 năm

TSCĐ khác 5 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giám giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Quốc Hội đã thông qua Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thi điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Nghị Quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 và được thực hiện trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng sẽ sử dụng toàn bộ các khoản lợi nhuận trong năm để xử lý các khoản nợ xấu cũng như các khoản khác trong giai đoạn tái cấu trúc.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt bằng VND	257.225	193.314
Tiền mặt bằng ngoại tệ	40.336	38.410
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	297.561	231.724

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.550.785	494.362
<i>Bằng VND</i>	1.354.372	252.185
<i>Bằng ngoại hối</i>	196.413	242.177
Tổng cộng	1.550.785	494.362

Dự trừ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi không kỳ hạn	1.714.569	6.259.489
<i>Bằng VND</i>	1.436.647	5.966.568
<i>Bằng ngoại hối</i>	277.922	292.921
Tiền gửi có kỳ hạn	10.299.707	8.130.948
<i>Bằng VND</i>	6.304.272	6.115.158
<i>Bằng ngoại hối</i>	3.995.435	2.015.790
Cộng	12.014.276	14.390.437

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay ngắn hạn (*)	100.000	884.208
<i>Bằng VND</i>	100.000	640.923
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	243.285
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	100.000	884.208
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.114.276	15.274.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Bảng VND	100.000	
Công ty Tài chính cổ phần Tín Việt	100.000	07/01/2021
Bảng ngoại hối	-	
Tổng cộng	100.000	
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/12/2020	01/01/2020
- Nợ đủ tiêu chuẩn	12.114.276	15.274.645
Cộng	12.114.276	15.274.645
4. Cho vay khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	40.277.119	37.800.381
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	7.727
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	36.153	85.775
Trả thay bảo lãnh	-	16.720
Tổng cộng	40.313.272	37.910.603
4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2020	01/01/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.121.555	35.805.825
Nợ cần chú ý	582.885	1.374.689
Nợ dưới tiêu chuẩn	55.841	128.597
Nợ nghi ngờ	87.573	133.338
Nợ có khả năng mất vốn	465.418	468.154
Tổng cộng	40.313.272	37.910.603
4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2020	01/01/2020
Nợ ngắn hạn	11.294.357	14.598.969
Nợ trung hạn	14.096.459	8.833.341
Nợ dài hạn	14.922.456	14.478.293
Tổng cộng	40.313.272	37.910.603
4.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/12/2020	01/01/2020
Nông nghiệp và lâm nghiệp	38.256	70.340
Công nghiệp chế biến, chế tạo	743.667	970.937
Xây dựng	10.413.057	8.577.346
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	779.146	1.136.126
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	482.995	932.139
Vận tải kho bãi	2.734.682	4.203.491
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.479.827	8.391.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Giáo dục và đào tạo	65	137
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35.107	42.249
Hoạt động dịch vụ khác	7.362.168	3.245.550
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	9.244.302	10.341.212
Tổng cộng	40.313.272	37.910.603

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	278.910	148.266
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	16.705	33.805
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(19.381)
Số dư cuối năm	295.615	162.690
<u>Năm trước</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	267.297	125.285
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	11.613	61.185
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(38.204)
Số dư cuối năm	278.910	148.266
Chi tiết số dư dự phòng cuối năm	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	458.305	427.176
+ <i>Dự phòng chung</i>	295.615	278.910
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	162.690	148.266
Cộng	458.305	427.176

6. Chứng khoán đầu tư

31/12/2020 01/01/2020

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ	7.656.115	6.913.703
- Trái phiếu Chính phủ	7.028.515	5.697.451
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	627.600	1.216.252
Cộng	7.656.115	6.913.703

6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	5.866.923	6.366.102
---	-----------	-----------

6.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Cộng	5.639.405	6.281.815
Tổng cộng	13.295.520	13.195.518

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) - DATC	Năm 2023	8.9%/năm	31.554	31.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	200.000	-		50.000	-	
Công ty TNHH Quản lý và khai thác TS	200.000	-	100,00%	50.000	-	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	719.600	(64.918)		719.600	(64.918)	
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700	(10.701)	3,18%	273.700	(6.000)	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn	338.200	(52.990)	11,00%	338.200	(57.008)	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700	(1.227)	9,47%	17.700	(1.910)	9,47%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000	-	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	919.600	(64.918)		769.600	(64.918)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong năm:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	44.394	130.955	45.900	79.234	1.652	302.135
- Mua trong năm	-	41	934	7.823	-	8.798
- Thanh lý, nhượng bán	(819)	(643)	-	(4.371)	-	(5.833)
Số dư cuối năm	43.575	130.353	46.834	82.686	1.652	305.100
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.296	59.406	30.778	51.046	978	151.504
- Khấu hao trong năm	1.514	11.544	4.036	10.163	186	27.443
- Thanh lý, nhượng bán	(283)	(513)	-	(3.551)	-	(4.347)
Số dư cuối năm	10.527	70.437	34.814	57.658	1.164	174.600
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	35.098	71.549	15.122	28.188	674	150.631
Số dư cuối năm	33.048	59.916	12.020	25.028	488	130.500

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2020	01/01/2020
* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	10.249	3.866
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31.812	51.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	44.394	124.667	51.298	72.842	1.652	294.853
- Mua trong năm	-	6.288	-	6.392	-	12.680
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.398)	-	-	(5.398)
Số dư cuối năm	44.394	130.955	45.900	79.234	1.652	302.135
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.774	47.736	32.343	42.935	858	131.646
- Khấu hao trong năm	1.522	11.670	3.833	8.111	120	25.256
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.398)	-	-	(5.398)
Số dư cuối năm	9.296	59.406	30.778	51.046	978	151.504
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	36.620	76.931	18.955	29.907	794	163.207
Số dư cuối năm	35.098	71.549	15.122	28.188	674	150.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	381.138	59.304	54.682	495.124
- Mua trong năm	-	10.251	-	10.251
- Thanh lý nhượng bán	(1.220)	(100)	-	(1.320)
Số dư cuối năm	379.918	69.455	54.682	504.055
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	231	33.011	23.893	57.135
- Khấu hao trong năm	11	6.824	7.799	14.634
- Thanh lý nhượng bán	(242)	(80)	-	(322)
Số dư cuối năm	-	39.755	31.692	71.447
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	380.907	26.293	30.789	437.989
Số dư cuối năm	379.918	29.700	22.990	432.608

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	381.138	57.759	54.682	493.579
- Mua trong năm	-	1.545	-	1.545
Số dư cuối năm	381.138	59.304	54.682	495.124
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	207	26.308	16.033	42.548
- Khấu hao trong năm	24	6.703	7.860	14.587
Số dư cuối năm	231	33.011	23.893	57.135
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	380.931	31.451	38.649	451.031
Số dư cuối năm	380.907	26.293	30.789	437.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	31/12/2020	01/01/2020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.168	5.785
2. Các khoản phải thu	18.635.253	5.648.883
3. Các khoản lãi, phí phải thu	1.806.302	3.151.544
4. Tài sản có khác	888.765	3.781.996
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(200.000)	(200.000)
Tổng cộng	21.142.488	12.388.208

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
- Tòa nhà NCB Kiên Giang	1.919	1.919
- Mua sắm TSCĐ khác	10.249	3.866
Cộng	12.168	5.785

10.2 Các khoản phải thu

	31/12/2020	01/01/2020
- Các khoản phải thu nội bộ	3.494.064	30.876
- Các khoản phải thu bên ngoài	15.141.189	5.618.007
<i>Phải thu từ hoạt động bán nợ</i>	<i>13.628.707</i>	<i>4.212.385</i>
<i>Phải thu các cá nhân</i>	<i>569.805</i>	<i>754.625</i>
<i>Phải thu các khoản ký quỹ</i>	<i>150.333</i>	<i>2.282</i>
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	<i>792.344</i>	<i>648.715</i>
Cộng	18.635.253	5.648.883

11.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	-	-
<i>(Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	-	-

10.3 Tài sản có khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Tài sản khác	5.177	9.398
- Chi phí chờ phân bổ	311.492	3.729.509
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	572.096	43.089
Cộng	888.765	3.781.996

10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(200.000)	(200.000)
Cộng	(200.000)	(200.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
11.1. Tiền gửi của các TCTD khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Tiền gửi không kỳ hạn	827.466	5.824.474
- Bằng VND	827.394	5.824.409
- Bằng ngoại hối	72	65
b. Tiền gửi có kỳ hạn	8.199.707	5.755.815
- Bằng VND	4.204.272	3.740.025
- Bằng ngoại hối	3.995.435	2.015.790
Cộng	9.027.173	11.580.289
11.2. Vay các TCTD khác	31/12/2020	01/01/2020
- Bằng VND	-	242.973
- Bằng ngoại hối	-	590.835
Cộng	-	833.808
Tổng cộng tiền gửi và vay các TCTD khác	9.027.173	12.414.097
12. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi không kỳ hạn	6.197.877	4.735.070
- Bằng VND	6.108.638	4.609.143
- Bằng ngoại hối	89.239	125.927
Tiền gửi có kỳ hạn	65.791.700	54.186.767
- Bằng VND	63.351.421	51.859.690
- Bằng ngoại hối	2.440.279	2.327.077
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.908	11.024
Tiền gửi ký quỹ	195.475	180.471
- Bằng VND	195.451	180.464
- Bằng ngoại hối	24	7
Tổng cộng	72.193.960	59.113.332
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi của TCKT	9.696.418	8.134.578
Doanh nghiệp nhà nước	2.108.698	2.538.936
Công ty CP, TNHH, Hợp danh	5.260.046	4.712.405
Doanh nghiệp tư nhân	1.187	1.046
Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính	920.211	241.308
Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể	1.195.631	398.383
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	210.645	242.500
Tiền gửi của cá nhân	62.497.542	50.978.754
Tổng cộng	72.193.960	59.113.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	71.066	116.477
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	71.066	116.477

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.

14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2020	01/01/2020
Trái phiếu	450.000	1.750.000
- Bằng VND	450.000	1.750.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.677.220	954.190
- Bằng VND	1.677.220	954.190
Tổng cộng	2.127.220	2.704.190

15. Các khoản nợ khác

	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản phải trả nội bộ	9.961	55.134
Các khoản phải trả bên ngoài	204.575	73.857
Lãi và phí phải trả	1.816.571	1.621.526
Tổng cộng	2.031.107	1.750.517

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.010.216	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	91.989	3.230.077
- Tăng vốn trong năm	1.091.339	-	-	-	-	-	-	1.091.339
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	45.656	45.656
- Trích bổ sung chi phí thuộc Đề án Tái cấu trúc	-	-	-	-	-	-	(36.239)	(36.239)
- Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông	-	-	-	-	-	-	(24.336)	(24.336)
Số dư tại ngày 31/12/2019	4.101.555	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	77.071	4.306.498
Số dư tại ngày 01/01/2020	4.101.555	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	77.071	4.306.498
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung chi phí thuộc Đề án Tái cấu trúc	-	-	-	-	-	-	(45.064)	(45.064)
Số dư tại ngày 31/12/2020	4.101.555	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	32.007	4.261.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	4.101.555	4.101.555	-	4.101.555	4.101.555	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	4.071.911	4.071.911	-	4.071.911	4.071.911	-

16.3. Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16.4. Cổ phiếu

Đơn vị tính: Triệu

	Năm 2020	Năm 2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549	549
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	410	410
+ Cổ phiếu phổ thông	410	410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	407	407
+ Cổ phiếu phổ thông	407	407
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập lãi tiền gửi	42.514	72.328
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.766.328	4.195.424
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	530.542	595.329
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	112.273	140.440
Thu khác từ hoạt động tín dụng	511.011	289.094
Tổng cộng	5.962.668	5.292.615

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
Trả lãi tiền gửi	4.275.946	3.718.875
Trả lãi tiền vay	5.671	29.105
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	208.253	385.553
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36.042	564
Tổng cộng	4.525.912	4.134.097

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Thu phí dịch vụ	114.551	102.974
Thu dịch vụ thanh toán	28.124	33.567
Thu dịch vụ ngân quỹ	1.535	1.759
Thu khác về dịch vụ	84.892	67.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	69.762	52.229
Chi dịch vụ thanh toán	5.674	5.611
Chi về dịch vụ ngân quỹ	5.596	8.575
Chi khác về dịch vụ	58.492	38.043
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	44.789	50.745

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	557.318	650.272
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	244.928	326.572
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	312.390	323.700
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	543.677	653.461
<i>Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	209.260	271.821
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	334.417	381.640
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.641	(3.189)

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	271.972	128.269
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	113.431	96.407
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	158.541	31.862

22. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ hoạt động khác	56.248	98.132
Chi phí từ hoạt động khác	36.531	64.512
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	19.717	33.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Chi phí hoạt động

	Năm 2020	Năm 2019
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.180	5.122
2. Chi phí cho nhân viên	391.589	413.075
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	345.389	365.067
Các khoản chi đóng góp theo lương	30.062	28.895
Chi trợ cấp	627	2.479
3. Chi về tài sản	191.867	204.399
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	42.079	39.843
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	152.466	202.821
Trong đó:		-
Công tác phí	5.055	7.132
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17	1.572
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	77.610	67.363
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	36
Tổng cộng	822.712	892.816

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2020 Năm 2019

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.224	11.643
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.224	11.643

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2020	01/01/2020
25. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	297.561	231.724
Tiền gửi tại NHNN	1.550.785	494.362
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	12.014.276	14.390.437
Tổng cộng	13.862.622	15.116.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2020	Năm 2019
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.966	1.701
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	345.389	365.067
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	627	2.479
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	346.016	367.546
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	14,64	16,44
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	14,67	16,55

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(713)	37.207	35.044	1.450
2. Thuế TNDN	1.005	2.224	1.944	1.285
3. Các loại thuế khác	1.783	23.129	22.428	2.484
Tổng cộng	2.075	62.560	59.416	5.219

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2020	Giá trị đến 01/01/2020
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	59.777.853	47.819.673
Bảo lãnh	11.000	11.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	23.633.869	17.461.778
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.587.437	5.506.025
Máy móc thiết bị chuyên dùng	1.841.255	1.786.526
Phương tiện vận tải	5.595.084	7.897.034
Số dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	145.955	280.633
Số dư tiền gửi, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại NCB	3.582.907	3.966.275
Số dư tiền gửi ngoại tệ tại NCB	2.239.424	2.131.134
Loại khác	111.185.187	55.051.941
Tổng	213.599.971	141.912.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	6.628.265	9.291.170
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	115.475	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	854.515	115.850
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	5.658.275	9.175.320
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	158.347	145.719
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	158.347	145.719
Các bảo lãnh khác	1.976.388	2.411.802
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	79.097	469.787
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	525.356	555.643
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	93.201	96.389
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.278.734	1.289.983
Các cam kết khác	112.898	205.000
Tổng cộng	8.875.898	12.053.691

30. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại 31/12/2020 Phải thu/ (Phải trả)
Công ty AMC	Công ty con	Phí quản lý	24.631	11.460
		Trả lãi TG	880	-
		Lãi điều chuyển vốn	3.894	-
		Tiền gửi KKH	-	34.659
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	74.549
Ban điều hành	Bên liên quan	Lương thưởng Ban	16.102	-
		Tổng Giám đốc	-	-
		Thù lao HĐQT, BKS	9.775	-

31. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	40.413.272	13.565.061	2.134.735	38.573	13.295.520
Ngoài nước	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

33. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

	Hoạt động huy động và tín dụng	Hoạt động kinh doanh tiền tệ và đầu tư chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn ngân hàng
Thu nhập	5.432.126	1.359.832	170.799	6.962.757
Chi phí	4.574.247	657.109	106.293	5.337.649
Thu nhập thuần	857.879	702.723	64.506	1.625.108
Tái sản bộ phận	51.969.243	14.150.202	-	66.119.445
Tái sản không phân bổ				23.592.515
Tổng tài sản				89.711.960
Nợ phải trả bộ phận	83.419.419	-	-	83.419.419
Nợ phải trả không phân bổ				2.031.107
Tổng nợ phải trả				85.450.526

34. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

34.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

34.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

34.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	297.561	-	-	-	-	-	-	297.561
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.550.785	-	-	-	-	-	1.550.785
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.114.276	-	-	-	-	-	12.114.276
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	23.608	2.395	-	12.570	-	-	38.573
Cho vay khách hàng (*)	997.499	-	7.856.485	27.860.073	1.474.552	1.658.986	411.835	53.842	40.313.272
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	88.115	3.692.071	250.000	679.000	1.355.524	3.382.002	4.076.326	13.523.038
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	563.108	563.108
Tài sản Có khác (*)	-	20.708.986	141.755	205.523	192.341	50.019	30.139	13.725	21.342.488
Tổng Tài sản	997.499	21.094.662	25.378.980	28.317.991	2.345.893	3.077.099	3.823.976	5.626.601	90.662.701
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.027.173	-	-	-	-	-	9.027.173
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.596.891	16.073.653	24.318.015	10.943.759	4.261.574	69	72.193.960
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	71.066	71.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	15.360	64.372	28.554	12.500	6.909	1.999.525	2.127.220
Các khoản nợ khác	-	254.012	296.182	522.184	626.469	256.484	75.717	58	2.031.107
Tổng Nợ phải trả	-	254.012	25.935.605	16.660.209	24.973.039	11.212.743	4.344.200	2.070.718	85.450.526
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	997.499	20.840.650	(556.625)	11.657.782	(22.627.146)	(8.135.644)	(520.224)	3.555.883	5.212.175
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	2.146.302	-	-	-	-	-	-	2.146.302
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	997.499	22.986.951	(556.625)	11.657.782	(22.627.146)	(8.135.644)	(520.224)	3.555.883	7.358.477

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2020:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	231.724	-	-	-	-	-	-	231.724
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	494.362	-	-	-	-	-	-	494.362
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	14.876.695	397.950	-	-	-	-	-	15.274.645
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	26.786	2.322	9.223	5.594	-	-	-	43.925
Cho vay khách hàng (*)	3.067.535	-	8.370.567	22.620.190	2.020.508	1.200.101	495.974	135.728	37.910.603
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	105.703	778.870	200.000	1.067.021	1.273.290	6.194.736	3.660.185	13.279.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	769.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	588.620	588.620
Tài sản Có khác (*)	-	11.958.553	156.812	209.810	200.377	46.272	2.659	13.725	12.588.208
Tổng Tài sản	3.067.535	12.295.980	24.704.092	23.430.272	3.297.129	2.525.257	6.693.369	5.167.858	81.181.492
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.341.679	1.072.418	-	-	-	-	12.414.097
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.228.362	11.277.186	18.549.716	11.773.115	5.284.953	-	59.113.332
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	116.477	116.477
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	145.653	150.189	303.411	237.281	858.126	1.009.530	2.704.190
Các khoản nợ khác	-	137.151	274.557	390.267	513.403	233.851	201.288	-	1.750.517
Tổng Nợ phải trả	-	137.151	23.990.251	12.890.060	19.366.530	12.244.247	6.344.367	1.126.007	76.098.613
Mức chênh lệch nhay cầm với lãi suất nổi bằng	3.067.535	12.158.829	713.841	10.540.212	(16.069.401)	(9.718.990)	349.002	4.041.851	5.082.879
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhay cầm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	2.762.521	15	-	-	-	-	-	2.762.536
Mức chênh lệch nhay cầm với lãi suất nổi, ngoại bảng	3.067.535	14.921.350	713.856	10.540.212	(16.069.401)	(9.718.990)	349.002	4.041.851	7.845.415

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39.186	462	688	40.336
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	196.413	-	-	196.413
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.226.365	35.542	11.450	4.273.357
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.189.603	-	-	1.189.603
Cho vay khách hàng (*)	483.911	-	-	483.911
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	5.438	-	-	5.438
Tổng Tài sản	6.140.916	36.004	12.138	6.189.058
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	3.995.435	72	-	3.995.507
Tiền gửi của khách hàng	2.528.526	230	1.375	2.530.131
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	33.460	-	33.460
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.384	-	-	2.384
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	6.526.345	33.762	1.375	6.561.482
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(385.429)	2.242	10.763	-372.424
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(739.040)	-	-	(739.040)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.124.469)	2.242	10.763	(1.111.464)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2020:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	37.514	505	391	38.410
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	242.177	-	-	242.177
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.538.487	2.519	10.990	2.551.996
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	759.521	-	-	759.521
Cho vay khách hàng (*)	697.702	-	-	697.702
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	11.172	-	-	11.172
Tổng Tài sản	4.286.573	3.024	11.381	4.300.978
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	2.606.625	65	-	2.606.690
Tiền gửi của khách hàng	2.451.720	1.683	1.357	2.454.760
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	8.296	-	-	8.296
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	5.066.641	1.748	1.357	5.069.746
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(780.068)	1.276	10.024	(768.768)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(115.850)	-	-	(115.850)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(895.918)	1.276	10.024	(884.618)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	297.561	-	-	-	297.561
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.550.785	-	-	-	1.550.785
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.114.276	-	-	-	12.114.276
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	23.615	2.396	12.562	-	38.573
Cho vay khách hàng (*)	380.495	612.217	1.440.729	2.940.024	9.558.587	25.381.220	40.313.272
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.692.068	249.988	2.035.058	7.545.924	13.523.038
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	563.108	563.108
Tài sản Có khác (*)	-	-	168.675	157.372	294.393	20.722.048	21.342.488
Tổng Tài sản	380.495	612.217	19.287.709	3.349.779	11.900.600	55.131.900	90.662.701
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	9.027.173	-	-	-	9.027.173
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.063.536	15.607.008	35.261.774	4.261.642	72.193.960
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	71.066	71.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.701	60.031	41.054	2.006.434	2.127.220
Các khoản nợ khác	-	-	571.266	506.790	877.334	75.717	2.031.107
Tổng Nợ phải trả	-	-	26.681.676	16.173.829	36.180.162	6.414.859	85.450.526
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	380.495	612.217	(7.393.967)	(12.824.050)	(24.279.562)	48.717.041	5.212.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	231.724	-	-	-	231.724
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	494.362	-	-	-	494.362
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.876.695	397.950	-	-	15.274.645
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	26.786	2.322	14.817	-	43.925
Cho vay khách hàng (*)	529.524	2.538.232	1.699.167	3.456.007	10.878.193	18.809.480	37.910.603
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	528.870	199.775	2.340.603	10.210.557	13.279.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	769.600	769.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	588.620	588.620
Tài sản Có khác (*)	-	-	208.682	162.947	155.817	12.060.762	12.588.208
Tổng Tài sản	529.524	2.538.232	18.066.286	4.219.001	13.389.430	42.439.019	81.181.492
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.341.680	1.072.417	-	-	12.414.097
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.185.900	10.319.648	30.322.831	5.284.953	59.113.332
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	116.477	116.477
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	148.778	147.064	540.692	1.867.656	2.704.190
Các khoản nợ khác	-	-	471.106	367.119	711.005	201.287	1.750.517
Tổng Nợ phải trả	-	-	25.147.464	11.906.248	31.574.528	7.470.373	76.098.613
Mức chênh lệch khoản ròng	529.524	2.538.232	(7.081.178)	(7.687.247)	(18.185.098)	34.968.646	5.082.879

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

34. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Hiệp